CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	2-4
Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất	5-6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán Hợp nhất	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco tiền thân là xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng bộ y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/06/2007 của Bộ trưởng bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/07/2007. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng kinh doanh nghiệp số 0100109032 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2007 thay đổi lần thứ 17 ngày 06/01/2022. Công ty thay đổi tăng vốn điều lệ sau khi phát hành tăng vốn thành công từ 900.000.000.000 đồng lên 1.100.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Số 160 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Tô Thành Hưng, chức danh Tổng giám đốc, số giấy chứng thực cá nhân số 034092001716 được cấp ngày 06/09/2018 bởi Cục CSĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện tại: Khu 6, thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Họ và tên		Chức vụ	Miễn nhiệm/ bổ nhiệm
Bà:	Trần Tuyết Mai	Chủ tịch	
Bà:	Vũ Thị Hà	Thành viên	
Ông:	Nguyễn Huy Thanh	Thành viên	
Bà:	Nguyễn Thị Mai	Thành viên	
Ông:	Tô Thành Hưng	Thành viên	
Ông:	Nguyễn Văn Quang	Thành viên	
Bà:	Trần Vũ Hải Yến	Thành viên	
Ông:	Nguyễn Đăng Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2021
Ông:	Nguyễn Phúc Thuần	Thành viên	Miễn nhiệm từ 07/01/2021

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên		Chức vụ	Miễn nhiệm/ Bổ nhiệm
Ông:	Tô Thành Hưng	Tổng Giám đốc	
Ông:	Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà:	Hà Thị Thanh Hoa	Phó Tổng Giám đốc	

Họ và tên		Chức vụ	Miễn nhiệm/ Bổ nhiệm
Ông:	Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Bà:	Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 07/01/2021

Ban Kiểm soát

Họ và tên		Chức vụ	Miễn nhiệm/ Bổ nhiệm
Bà:	Khổng Thị Hương Lan	Trưởng ban	
Bà:	Phùng Thị Ngà	Thành viên	
Bà:	Tăng Thị Diệu Linh	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán năm 2022 theo Quyết định số 772/QĐ-UBCK ngày 19/11/2021.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu

chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc thường trực

M.S.D.N: 0100109032 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1 PHARBACO Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-Pharbaco ngày 07/01/2021)

Vietnam Auditing and Valuation Company Limited
Address: 14th Floor, SUDICO Building, Me Tri Street
My Dinh 1 Ward, South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 310/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco được lập ngày 18/03/2022 từ trang 07 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member of mgiworldwide

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần vào ngày 15/03/2021.

NGÔ QUANG TIẾN
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0448-2018-126-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2022

LÊ THÙY DƯƠNG
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 2879-2020-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**950.408.490.523**	**808.157.752.839**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**190.420.719.764**	**52.691.793.276**
1. Tiền	111		5.420.719.764	52.691.793.276
2. Các khoản tương đương tiền	112		185.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	-	**72.312.063.483**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	72.312.063.483
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**368.779.611.870**	**413.287.153.680**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	105.853.166.060	141.525.166.739
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	245.433.325.481	258.224.406.875
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	17.496.161.331	13.540.621.068
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(3.041.002)	(3.041.002)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.07	**237.644.176.925**	**153.445.592.912**
1. Hàng tồn kho	141		238.579.247.112	159.147.929.883
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(935.070.187)	(5.702.336.971)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**153.563.981.964**	**116.421.149.488**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	1.600.609.049	1.234.678.610
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		151.916.986.363	114.970.583.017
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	46.386.552	215.887.861
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.710.687.691.619**	**1.280.422.058.026**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**19.371.518.993**	**19.371.518.993**
1. Phải thu dài hạn khác	216		19.371.518.993	19.371.518.993
II. Tài sản cố định	**220**		**177.481.553.479**	**155.447.931.980**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	163.873.584.448	155.341.734.770
- Nguyên giá	*222*		*553.857.828.183*	*507.711.032.427*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(389.984.243.735)*	*(352.369.297.657)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	433.714.284	-
- Nguyên giá	*225*		*867.428.568*	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*226*		*(433.714.284)*	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	13.174.254.747	106.197.210
- Nguyên giá	*228*		*14.560.550.514*	*271.591.500*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		*(1.386.295.767)*	*(165.394.290)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.506.915.140.693**	**1.100.617.502.383**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	1.506.915.140.693	1.100.617.502.383
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.02	**283.853.641**	**283.853.641**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		283.853.641	283.853.641
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.635.624.813**	**4.701.251.029**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	6.635.624.813	4.701.251.029
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.661.096.182.142**	**2.088.579.810.865**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.455.396.158.419**	**1.110.319.024.732**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**888.108.856.304**	**801.206.040.868**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	133.714.056.126	202.119.800.624
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	86.042.546.391	66.127.979.385
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.993.932.275	874.560
4. Phải trả người lao động	314		9.772.102.015	11.174.552.467
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3.264.570.082	3.403.879.388
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	26.565.787.685	26.474.303.308
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	626.754.955.516	491.903.744.922
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		906.214	906.214
II. Nợ dài hạn	**330**		**567.287.302.115**	**309.112.983.864**
1. Phải trả dài hạn khác	337		2.130.820.000	2.272.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	564.881.514.045	306.658.355.803
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.43	274.968.070	182.628.061
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.205.700.023.723**	**978.260.786.133**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.20	**1.205.700.023.723**	**978.260.786.133**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.100.000.000.000	900.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.731.363.636	25.961.363.636
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.505.239.661	38.505.239.661
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		33.983.796.070	6.301.195.283
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*6.301.195.283*	*(404.860.304)*
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		*27.682.600.787*	*6.706.055.587*
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.479.624.356	7.492.987.553
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.661.096.182.142**	**2.088.579.810.865**

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Trần Thị Bích Loan	Nguyễn Đức Cảnh	Nguyễn Thị Thu Hà (Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-Pharbaco ngày 07/01/2021)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I PHARBACO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.01**	**940.761.479.682**	**744.097.581.006**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	170.939.972	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**940.590.539.710**	**744.097.581.006**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.03**	**765.666.765.074**	**618.491.906.867**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		174.923.774.636	125.605.674.139
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	11.079.348.161	5.120.875.961
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	34.843.134.902	19.450.154.829
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*29.880.239.709*	*18.183.574.028*
8. Lãi lỗ từ hoạt động liên doanh/liên kết	24		-	(505.534.235)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08	7.524.605.193	7.523.355.201
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	107.306.989.096	99.248.458.975
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**36.328.393.606**	**3.999.046.860**
12. Thu nhập khác	31	VI.06	47.087.491	6.604.780.769
13. Chi phí khác	32	VI.07	701.398.524	1.449.182.259
14. Lợi nhuận khác	40		(654.311.033)	5.155.598.510
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**35.674.082.573**	**9.154.645.370**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	7.912.504.974	2.266.891.442
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		92.340.009	182.628.061
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**27.669.237.590**	**6.705.125.867**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		27.682.600.787	6.706.055.587
20.Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(13.363.197)	(929.720)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**304**	**124,65**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		**304**	**91**

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Trần Thị Bích Loan	Nguyễn Đức Cảnh	Nguyễn Thị Thu Hà (Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-Pharbaco ngày 07/01/2021)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
DN: C=VN, S=Hà Nội, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101109032
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-03-28 08:44:44
Foxit Reader Version: 9.7.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco tiền thân là xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng bộ y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/06/2007 của Bộ trưởng bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/07/2007. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng kinh doanh nghiệp số 0100109032 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2007 thay đổi lần thứ 17 ngày 06/01/2022. Công ty thay đổi tăng vốn điều lệ sau khi phát hành tăng vốn thành công từ 900.000.000.000 đồng lên 1.100.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Số 160 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 546 người (số lao động của Công ty tại ngày 01/01/2021 là 573 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh dược phẩm

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100109032, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: Sản xuất thuốc các loại, sản xuất hóa dược và dược liệu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 1 Công ty con, 1 công ty liên kết và 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là :

	Mối quan hệ	Nơi Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ	Công ty con	Hà Nội	75%	75%	Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa
Công ty Cổ phần Bệnh viên Trung ương 1 - Pharbaco	Công ty liên kết	Hà Nội	44%	44%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Chi nhánh Phía nam Công ty CP dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Chi nhánh phụ thuộc	Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh dược phẩm

Ngày 21/05/2021, Hội đồng quản trị của Công ty đã họp và thông qua nghị quyết giải thể chi nhánh phía Nam do hoạt động không hiệu quả tại Nghị quyết số 03/2021/NQ-Pharbaco-HĐQT.

Công ty Cổ phần Bệnh viên Trung ương 1 – Pharbaco được giải thể theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021.

Tổng số các công ty con: 01 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty

- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính Hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cấn đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 27
Máy móc, thiết bị	6 - 17
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 13
Thiết bị văn phòng	5- 13
Phần mềm	8- 10

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay Hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay Hợp nhất phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2021	01/01/2021
a) Tiền	5.420.719.764	52.691.793.276
Tiền mặt tại quỹ	2.943.970.092	4.228.284.048
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	*2.476.749.672*	*48.463.509.228*
b) Các khoản tương đương tiền	185.000.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng (*)	*185.000.000.000*	-
Cộng	**190.420.719.764**	**52.691.793.276**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng gồm hai hợp đồng sau:

- Hợp đồng tiền gửi số 05102021-2/HĐTG/NHNoNHN-PHARBACO tại ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh Nam Hà Nội ngày 05/10/2021, kỳ hạn 3 tháng với số tiền là 5.000.000.000 đồng, lãi suất là 3,5%/năm.

- Hợp đồng tiền gửi số 02/2021/1809635/HĐTG tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Long Biên Hà Nội ngày 24/12/2021, kỳ hạn 1 tháng với số tiền là 180.000.000.000 đồng, lãi suất là 3%/năm.

2 . Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn	**-**	**-**	**72.312.063.483**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng	-	-	72.312.063.483	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -	-	-	*8.156.000.000*	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -	-	-	*3.050.000.000*	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở Giao dịch 1	-	-	*5.106.063.483*	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà	-	-	*6.000.000.000*	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	-	*5.000.000.000*	-
Ngân hàng TMCP Sài gòn - Hà Nội - Trung tâm	-	-	*45.000.000.000*	-
b) Đầu tư tài chính dài hạn (*)	**283.853.641**	**-**	**283.853.641**	**-**
Đầu tư vào công ty liên kết	283.853.641	-	283.853.641	-
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	*283.853.641*	-	*283.853.641*	-
Cộng	**283.853.641**	**-**	**72.595.917.124**	**-**

(*) Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty con, Công ty liên kết:

- Công ty CP Bệnh viện Trung ương 1- Pharbaco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108606011 đăng ký lần đầu ngày 29/01/2019, Công ty kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Ngày 22/04/2021, Đại Hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương 1- Pharbaco đã ra Nghị quyết số 01/2021/QĐ-ĐHĐCĐ về việc giải thể công ty.

3 . Phải thu khách hàng	31/12/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Appolo	35.134.676.661	6.461.626.041
Công ty TNHH Reliv Pharma	719.819.633	40.553.223.905
Công ty TNHH một thành viên dược Anpharma	9.343.876.146	4.769.743.370
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bifaco	6.991.154.205	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	6.566.425.000	-
Công ty Cổ phần thương mại Vina Úc	9.335.053.101	2.630.714.100
Các khách hàng khác	37.762.161.314	87.109.859.323
Cộng	**105.853.166.060**	**141.525.166.739**
Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết thuyết minh tại mục 2.3. phần VII)	*177.803.010*	*7.395.710.037*

4 . Trả trước người bán ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
Công ty cổ phần APPOLLO	49.866.635.605	49.866.635.605
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quí Long	149.722.375.000	64.850.400.500
Công ty TNHH Vinaepoxy Việt Nam	4.495.727.449	3.776.958.781
Truking Technology Limited	-	40.570.986.000
Nhà cung cấp khác	41.348.587.427	99.159.425.989
Cộng	**245.433.325.481**	**258.224.406.875**

5 . Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**17.496.161.331**		**13.540.621.068**	
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	17.161.599.019	-	11.806.414.457	-
Phải thu khác	12.506.470	-	27.279.485	-
Lãi dự thu	*10.301.370*	-	*24.392.385*	-
Cán bộ nhân viên trong công ty	*2.205.100*	-	*2.887.100*	-
Tạm ứng cho người lao động	312.300.000	-	1.690.784.260	-
Dư nợ phải trả khác	9.755.842	-	16.142.866	-
b) Dài hạn	**19.371.518.993**		**19.371.518.993**	
Phải thu khác	19.371.518.993	-	19.371.518.993	-
Công ty Cổ phần BV Pharma (*)	*19.371.518.993*	-	*19.371.518.993*	-
Cộng	**36.867.680.324**	-	**32.912.140.061**	-

(*) Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hại bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

6 . Nợ xấu

	31/12/2021			01/01/2021		
	VND			*VND*		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	*Thời gian quá hạn*	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	*Thời gian quá hạn*
a) Phải thu khách hàng						
Bệnh viện Lao và bệnh phổi Tuyên Quang	3.041.002	-	Trên 3 năm	3.041.002	-	Trên 3 năm
Cộng	**3.041.002**	-		**3.041.002**	-	

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

7 . Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.649.535.168	-	45.057.552	-
Nguyên liệu vật liệu	169.766.450.057	(328.105.378)	94.611.684.835	-
Công cụ dụng cụ	1.012.350.428	-	793.499.390	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.955.305.090	-	9.838.075.560	-
Thành phẩm	19.993.461.581	(606.964.809)	18.904.286.207	(1.512.597.988)
Hàng hóa	32.202.144.788	-	34.955.326.339	(4.189.738.983)
Cộng	**238.579.247.112**	**(935.070.187)**	**159.147.929.883**	**(5.702.336.971)**

8 . Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	**1.600.609.049**	**1.234.678.610**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	812.892.311	211.637.178
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	787.716.738	1.023.041.432
b) Dài hạn	**6.635.624.813**	**4.701.251.029**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	255.377.778	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.380.247.035	4.701.251.029
Cộng	**8.236.233.862**	**5.935.929.639**

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	**126.732.541.191**	**355.049.531.174**	**24.824.642.608**	**1.104.317.454**	**507.711.032.427**
Số tăng trong kỳ	-	41.177.845.906	8.566.398.400	260.730.000	50.004.974.306
- Mua trong năm		-	*958.398.400*	-	*958.398.400*
- XDCB hoàn thành		*41.177.845.906*	*7.608.000.000*	*260.730.000*	*49.046.575.906*
Số giảm trong kỳ	-	3.858.178.550	-	-	3.858.178.550
- Thanh lý nhượng bán	-	*3.543.178.550*			*3.543.178.550*
- Giảm khác	-	*315.000.000*			*315.000.000*
Số dư cuối kỳ	**126.732.541.191**	**392.369.198.530**	**33.391.041.008**	**1.365.047.454**	**553.857.828.183**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**66.781.241.568**	**275.377.565.855**	**9.565.438.772**	**645.051.462**	**352.369.297.657**
Số tăng trong kỳ	9.504.162.541	26.836.403.289	4.860.288.991	194.945.547	41.395.800.368
- Khấu hao trong kỳ	*9.504.162.540*	*26.811.264.489*	*4.860.288.991*	*136.506.000*	*41.312.222.020*
- Tăng khác	*1*	*25.138.800*	-	*58.439.547*	*83.578.348*
Số giảm trong kỳ	-	3.721.581.414	59.272.876	-	3.780.854.290
- Thanh lý nhượng bán	-	*3.543.178.550*	-	-	*3.543.178.550*
- Giảm khác	-	*178.402.864*	*59.272.876*	-	*237.675.740*
Số dư cuối kỳ	**76.285.404.109**	**298.492.387.730**	**14.366.454.887**	**839.997.009**	**389.984.243.735**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	**59.951.299.623**	**79.671.965.319**	**15.259.203.836**	**459.265.992**	**155.341.734.770**
Tại ngày cuối kỳ	**50.447.137.082**	**93.876.810.800**	**19.024.586.121**	**525.050.445**	**163.873.584.448**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 163.873.584.448
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 264.694.812.148

10 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy chủ	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	867.428.568	867.428.568
- Mua trong năm	*867.428.568*	*867.428.568*
Số dư cuối kỳ	**867.428.568**	**867.428.568**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	433.714.284	433.714.284
- Khấu hao trong kỳ	*433.714.284*	*433.714.284*
Số dư cuối kỳ	**433.714.284**	**433.714.284**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	**433.714.284**	**433.714.284**

11 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	271.591.500	271.591.500
Số tăng trong kỳ	15.894.262.494	15.894.262.494
- Mua trong năm	*15.894.262.494*	*15.894.262.494*
Số giảm trong kỳ	1.605.303.480	1.605.303.480
- Giảm khác	*1.605.303.480*	*1.605.303.480*
Số dư cuối kỳ	**14.560.550.514**	**14.560.550.514**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	165.394.290	165.394.290
Số tăng trong kỳ	1.229.891.581	1.229.891.581
- Khấu hao trong kỳ	*1.229.891.581*	*1.229.891.581*
Số giảm trong kỳ	8.990.104	8.990.104
- Giảm khác	*8.990.104*	8.990.104
Số dư cuối kỳ	**1.386.295.767**	**1.386.295.767**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	**106.197.210**	**106.197.210**
Tại ngày cuối kỳ	**13.174.254.747**	**13.174.254.747**

12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
Mua sắm tài sản cố định	-	***11.910.159.540***
Phần mềm SAP S/4HANA	-	11.910.159.540
Xây dựng cơ bản dở dang	***1.506.915.140.693***	***1.088.707.342.843***
Dự án xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU 2 giai đoạn (*)	1.479.900.207.330	1.045.281.510.568
+ PMU 1	*1.133.553.969.108*	*1.022.873.718.982*
+ PMU 2	*346.346.238.222*	*22.407.791.586*
Nhà máy WHO	131.762.636	-
Dự án điện mặt trời trên mái nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP	-	16.547.359.548
Dự án Trung tâm thương mại giao nhận và trung chuyển hàng hóa Nội Bài	26.883.170.727	26.878.472.727
	1.506.915.140.693	**1.100.617.502.383**

(*) Là dự án nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU tại xã Thanh Xuân, huyện sóc sơn, thành phố Hà Nội với Tổng mức đầu tư dự kiến của hai giai đoạn là 1.800 tỷ đồng (trong đó PMU1: 1.300 tỷ đồng và PMU2: 600 tỷ đồng).

13 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
APC Pharmaceutical and Chemical limited	641.514.337	641.514.337	56.018.732.550	56.018.732.550
Yunnan Baiyao Group Co., Ltd	490.588.590	490.588.590	30.174.069.452	30.174.069.452
Sinobright Pharma Co., Ltd	8.277.300.000	8.277.300.000	884.722.500	884.722.500
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	12.266.460.866	12.266.460.866	16.945.394.516	16.945.394.516
Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Apec	1.263.828.740	1.263.828.740	10.381.719.749	10.381.719.749
Truking Technology Limited	40.231.286.000	40.231.286.000	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	70.543.077.593	70.543.077.593	87.715.161.857	87.715.161.857
Cộng	**133.714.056.126**	**133.714.056.126**	**202.119.800.624**	**202.119.800.624**

14 . Người mua trả tiền trước

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị y tế Việt Anh	8.369.565.822	8.369.565.822	10.951.147.048	10.951.147.048
Công ty TNHH Dược phẩm Helios	2.009.238.108	2.009.238.108	1.980.634.677	1.980.634.677
Công ty TNHH Dược phẩm Ân Đức	6.399.208.651	6.399.208.651	6.809.424.270	6.809.424.270
Công ty cổ phần thương mại Vina Úc	5.791.991.142	5.791.991.142	1.360.000.000	1.360.000.000
Người mua trả tiền trước khác	63.472.542.668	63.472.542.668	45.026.773.390	45.026.773.390
Cộng	**86.042.546.391**	**86.042.546.391**	**66.127.979.385**	**66.127.979.385**
Trong đó: phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan (Chi tiết thuyết minh tại mục 2.3. phần VII)	-	-	*1.123.003.280*	*1.123.003.280*

15 . Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01/01/2021		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	31/12/2021	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	47.361.020.042	47.361.020.042	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	37.797.292.614	37.797.292.614	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	2.710.628.834	2.710.628.834	-	-
Thuế TNDN	152.792.937	-	7.912.504.974	5.766.891.442	-	1.992.820.595
Thuế TNCN	63.094.924	-	684.495.513	667.787.141	46.386.552	-
Thuế tài nguyên	-	874.560	12.398.880	12.161.760	-	1.111.680
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	10.958.927.597	10.958.927.597	-	-
Thuế nhà thầu	-	-	2.811.829.227	2.811.829.227	-	-
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Thuế khác	-	-	149.853.504	149.853.504	-	-
Cộng	**215.887.861**	**874.560**	**110.404.951.185**	**108.242.392.161**	**46.386.552**	**1.993.932.275**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí lãi vay phải trả	2.689.159.933	2.151.175.234
Trích trước chi phí khác	575.410.149	1.252.704.154
Cộng	**3.264.570.082**	**3.403.879.388**

17 . Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	**26.565.787.685**	**26.474.303.308**
Kinh phí công đoàn	349.785.611	537.809.072
Nhận Ký cược ký quỹ ngắn hạn	744.000.000	493.020.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	25.472.002.074	25.443.474.236
Trong đó:		
- Cổ tức phải trả	*767.207.930*	*836.523.487*
- Công ty CP đầu tư tài chính Phúc Thịnh	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
- Công ty CP BRV Healthcare	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*
- Bệnh viện đa khoa nông nghiệp	*1.280.529.403*	*920.203.389*
- Bệnh viện hữu nghị Việt tiệp	*480.488.567*	*452.465.303*
- Phải trả ngắn hạn khác	*943.776.174*	*1.234.282.057*
b) Dài hạn	**2.130.820.000**	**2.272.000.000**
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	2.130.820.000	2.272.000.000
- Trường Trung học Phổ thông Văn Lang	*1.140.000.000*	*1.140.000.000*
- Công ty CP Đầu tư Tài chính Đất Việt	*500.000.000*	*500.000.000*
- Các đối tượng khác	*490.820.000*	*632.000.000*
Cộng	**28.696.607.685**	**28.746.303.308**

18 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2021
a. Vay ngắn hạn (1)	427.128.759.898	1.070.030.548.639	958.493.502.445	538.665.806.092
Vay ngân hàng ngắn hạn VND	*427.128.759.898*	*1.036.245.941.039*	*928.669.134.845*	*534.705.566.092*
Vay ngân hàng ngắn hạn USD	-	*33.784.607.600*	*29.824.367.600*	*3.960.240.000*
b. Vay ngắn hạn ngân hàng ký quỹ ký	10.877.765.694	4.560.975.088	15.438.740.782	-
c. Vay TSCĐ thuê tài chính (2)	-	289.142.856	-	289.142.856
d. Vay dài hạn đến hạn trả (3)	53.897.219.330	69.424.958.570	35.522.171.332	87.800.006.568
e. Số có khả năng trả nợ	491.903.744.922			626.754.955.516
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	*491.903.744.922*			*626.754.955.516*

Ghi chú:

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng VND chi tiết:

Bên cho vay	Loại tiền	31/12/2021	01/01/2021
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch (i)	*VND*	69.332.250.774	109.288.244.192
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà (ii)	*VND*		98.721.811.695
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - CN Hà Đông (iii)	*VND*	220.914.810.527	160.820.955.477
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội (iv)	*VND*	33.670.175.553	12.957.326.822
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát triển Việt Nam- CN Long Biên (v)	*VND*	175.394.163.759	45.340.421.712
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Hoàn Kiếm (vi)	*VND*	35.394.165.479	-
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát triển Việt Nam- CN Long Biên (v)	*USD*	3.960.240.000	-
Cộng		**538.665.806.092**	**427.128.759.898**

(i) Hợp đồng cung cấp tín dụng số 27143.21.002.371578.TD ngày 26/05/2021 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch hạn mức tín dụng 1 là 55 tỷ đồng, hạn mức tín dụng 2 là 110 tỷ đồng, Hạn mức tín dụng 2 chỉ được áp dụng khi sử dụng hết hạn mức tín dụng 1, có đề nghị cho ngân hàng và được ngân hàng chấp thuận. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 12/05/2022. Lãi suất được áp dụng theo lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn khoản vay không vượt quá 12 tháng tùy theo từng hình thức khoản vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp. Tài sản đảm bảo là các giấy tờ có giá Hợp đồng tiền gửi 3163.17.002.371578.TG ngày 28/11/2017, hợp đồng 4647.18.002.371578.TG.DN ngày 04/04/2018, hợp đồng 22601.19.002.371578.TG.DN ngày 24/04/2019, hợp đồng 39714.20.002.371578.TG.DN ngày 17/06/2020, Hợp đồng tiền gửi 23834.19.002.371578.TG.DN ngày 24/05/2019; máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất thuốc đông dược, toàn bộ tồn kho luân chuyển của kho Sóc Sơn, Hà Nội, và các khoản phải thu từ các đối tác của doanh nghiệp.

(ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/1809635/HĐTD ngày 25/02/2021 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà hạn mức tín dụng 165 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến 30/09/2021. Lãi suất được áp dụng theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Thời hạn cho vay được áp dụng theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của đơn vị. Tài sản đảm bảo là các giấy tờ có giá Hợp đồng tiền gửi số: 01/2018/1809635/HĐTG ngày 30/05/2018; Hợp đồng: 01/2021/1809635/HDTG ngày 10/03/2021; Hợp đồng: 01/2020/1809635/HDTG ngày 19/11/2020 và một số máy móc thuộc dây chuyền sản xuất thuốc Viên.

(iii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1915600103 ngày 21/6/2019 và thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 06/ LD1915600103 ngày 01/09/2021 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín hạn mức tín dụng 250 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 6 tháng kể từ ngày ký thỏa thuận sửa đổi bổ sung. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh được xác định cho từng giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tài sản đảm bảo là công trình xây dựng gắn liền với đất thuộc nhà máy sản xuất dược phẩm của Công ty tại Xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, Hà Nội trị giá tài sản 203.889.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo bổ sung là Quyền tài sản phát sinh từ quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm; Trị giá theo định giá: 84.414.000.000 đồng.

(iv) Hợp đồng tín dụng số 01/21/HDK/VCB-PBC ngày 27/05/2021 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Hà Nội; hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng. Thời gian cấp tín dụng không vượt quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh được xác định cho từng giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất của công ty. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014-HDTG ngày 18/04/2014, hợp đồng tiền gửi số 02/2014-HĐTG ngày 25/09/2014, và hợp đồng 01/2015 HDTG VCBHN-DPTW1 ngày 24/05/2015.

(v) Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1809635/HĐTD ngày 11/07/2021 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Long Biên hạn mức tín dụng 220 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá 31/05/2022. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tài sản đảm bảo là 20.000.000 cổ phiếu Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco trên sàn Upcom, mã cổ phiếu PBC, Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 06/2021/1809635/HĐBĐ ngày 29/03/2021; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 08/2021/1809635/HĐBĐ ngày 12/04/2021

(vi) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 18/2021/HDTD/HGM/02 ngày 23/02/2021 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong chi nhánh Hoàn Kiếm hạn mức tín dụng 70 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ 23/02/2021 đến 23/02/2022. Thời hạn cho vay các khoản vay tối đa không vượt quá 06 tháng. Lãi suất được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

(2) Vay và nợ thuê tài chính

Bên cho vay	Loại tiền	31/12/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Công nghệ CITEK	*VND*	*289.142.856*	-

Tài sản cố định thuê tài chính là 02 thiết bị Server HPE LD380 Gen10 theo hợp đồng kinh tế số HDKT-04.2020.PHARBACO-CITEK.HW ngày 12/05/2020 với Công ty Cổ phần Công nghệ CITEK. Tổng nguyên giá tài sản 867.428.568 đồng. Thời hạn thuê 03 năm. Giá trị chi trả hàng năm 318.057.142 đồng (đã bao gồm thuế VAT). Sau tổng thời gian thuê 03 năm kể từ ngày nghiệm thu tính cước công ty được sở hữu 02 thiết bị.

(3) Vay dài hạn đến hạn trả

Bên cho vay	Loại tiền	31/12/2021	01/01/2021
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - CN Hà Đông	*VND*	83.342.863.716	53.897.219.330
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát triển Việt Nam- CN Long	*VND*	600.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Hoàn Kiếm	*VND*	3.857.142.852	-
Tổng cộng		**87.800.006.568**	**53.897.219.330**

Khoản vay dài hạn đến hạn trả được thuyết minh chi tiết ở mục V.19

19 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2021
a. Vay dài hạn	306.658.355.803	327.648.116.812	69.424.958.570	564.881.514.045
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín -	*306.658.355.803*	*5.718.995.798*	*44.694.662.688*	*267.682.688.913*
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát	-	*294.929.121.014*	*18.301.724.462*	*276.627.396.552*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi	-	*27.000.000.000*	*6.428.571.420*	*20.571.428.580*
b. Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
c. Trái phiếu phát hành		-	-	-
b. Số có khả năng trả nợ	306.658.355.803			564.881.514.045
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	*306.658.355.803*			*564.881.514.045*

(1) Hợp đồng tín dụng số LD1915600108 ngày 14/06/2019 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng được tính từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên cho đến thời điểm trả hết toàn bộ gốc, lãi và các chi phí phát sinh có liên quan. Lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên. Từ tháng thứ 13 kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiền tiết kiệm cá nhân VND 13 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,5%/năm, định kỳ điều chỉnh 3 tháng/ lần và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh được xác định và điều chỉnh theo từng giấy nhận nợ trong từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích của khoản vay để đầu tư cho dự án nhà máy bào chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Tài sản đảm bảo là Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy bào chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU được tài trợ thanh toán/nhập khẩu trực tiếp qua Sacombank lắp đặt tại nhà xưởng 01 và 02 xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn và Hệ thống thiết bị phòng sạch HVAC và các máy móc thiết bị phụ trợ.

(2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/1809635/HĐTD ngày 11/01/2021 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Long Biên hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng. Thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để phát hành LC thanh toán chi phí hợp lý hợp lệ để tiến hành giai đoạn II- Dự án nhà máy bào chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMU2). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn 2 PMU2.

(3) Hợp đồng vay dài hạn với ngân hàng Ngân hàng TMCP Tiên Phong số 18/2021/HDTD/HGM/03 ngày 28/04/2021 số tiền 27 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán chi phí đầu tư dự án Điện mặt trời áp mái trên mái nhà xưởng của Khách hàng tại thôn Thạch Lỗi, Sóc Sơn, Hà Nội. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 18/2021/HDBD/HGM/04 ngày 28/4/2021 là các tài sản và các quyền và lợi ích phát sinh liên quan đến Dự án và Thửa đất.

	Số dư khoản nợ đến 31/12/2021	Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	Số dư nợ phải trả từ 1 năm trở lên
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - CN Hà Đông	351.025.552.629	83.342.863.716	267.682.688.913
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát triển Việt Nam- CN Long Biên	277.227.396.552	600.000.000	276.627.396.552
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Hoàn Kiếm	24.428.571.432	3.857.142.852	20.571.428.580
Tổng	**652.681.520.613**	**87.800.006.568**	**564.881.514.045**

20 . Vốn chủ sở hữu

20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)

20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Appollo	-	341.196.760.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	56.997.900.000	56.997.900.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Pharma	-	108.803.240.000
Công ty TNHH Reliv Pharma	13.803.240.000	13.803.240.000
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	400.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hương Quê	-	50.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	166.396.760.000	47.696.760.000
Công ty TNHH MTV Đại Hải Hà Petro	150.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Pháp Vân	200.000.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông	112.802.100.000	81.502.100.000
Cộng	**1.100.000.000.000**	**900.000.000.000**

20.3. Các giao dịch về vốn với các CSH	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	900.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	*200.000.000.000*	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.100.000.000.000	400.000.000.000

20.4. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.000.000	90.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.000.000	90.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*110.000.000*	90.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.000.000	90.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*110.000.000*	*90.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/cổ phiếu

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
USD	**57.152,33**	**15.606,00**
Tiền mặt	7.003,00	7.003,00
Tiền gửi ngân hàng	50.149,33	8.603,00
EUR	**494,74**	**506,00**
Tiền gửi ngân hàng	494,74	506,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh Thu bán hàng hóa vật tư	404.843.020.652	161.055.680.624
Doanh thu bán thành thẩm	526.972.302.687	571.946.535.509
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.946.156.343	11.095.364.873
Cộng	**940.761.479.682**	**744.097.581.006**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2)	*41.974.291.484*	*211.070.000.099*

2 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	1.071.400	-
Hàng bán bị trả lại	169.868.572	-
Cộng	**170.939.972**	**-**

3 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa vật tư	368.184.610.030	145.776.710.222
Giá vốn bán thành thẩm	394.842.513.384	462.164.046.807
Xử lý hàng hỏng	684.321.562	906.424.742
Khấu hao máy móc tạm ngừng hoạt động	-	3.338.425.334
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.955.320.098	6.306.299.762
Cộng	**765.666.765.074**	**618.491.906.867**

4 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.600.611.954	3.871.180.912
Chênh tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.081.507.770	1.115.704.354
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	397.228.437	133.990.695
Cộng	**11.079.348.161**	**5.120.875.961**

5 . Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	29.880.239.709	18.183.574.028
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.960.129.008	1.266.580.801
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	2.766.185	-
Cộng	**34.843.134.902**	**19.450.154.829**

6 . Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	27.272.727	-
Thu nhập từ xử lý số dư công nợ	-	4.532.047
Thu nhập từ lợi nhuận được chia phòng khám Vân Long	-	65.492.360
Thu nhập từ số dư công nợ phải trả do hàng quá hạn	-	4.300.140.732
Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	2.109.296.610
Thu nhập khác	19.814.764	125.319.020
Cộng	**47.087.491**	**6.604.780.769**

7 . Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Nộp phạt hành chính	137.593.120	636.861.531
Thù lao hội đồng quản trị	540.000.000	280.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý trong năm	-	452.346.414
Chi phí khác	23.805.404	79.974.314
Cộng	**701.398.524**	**1.449.182.259**

8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí bán hàng	**7.524.605.193**	**7.523.355.201**
Chi phí nhân viên	4.883.041.474	5.885.000.760
Chi phí Vật liệu, bao bì	25.638.051	100.856.137
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	71.823.558	43.085.413
Chi phí khấu hao TSCĐ	39.752.758	39.752.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	639.964.522	89.088.833
Chi phí bằng tiền khác	1.864.384.830	1.365.571.301
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**107.306.989.096**	**99.248.458.975**
Chi phí nhân viên quản lý	52.811.887.548	44.376.244.893
Chi phí vật liệu quản lý	2.209.993.472	3.627.037.484
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.126.266.812	2.597.655.733
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.285.986.004	13.629.829.866
Thuế, phí và lệ phí	12.623.860.431	12.275.450.598
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.947.559.872	10.894.677.042
Chi phí bằng tiền khác	8.301.434.957	11.847.563.359
Cộng	**114.831.594.289**	**106.771.814.176**

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.912.504.974	2.266.891.442
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**7.912.504.974**	**2.266.891.442**

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	92.340.009	182.628.061
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	**92.340.009**	**182.628.061**

10 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.682.600.787	6.706.055.587
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, BKS	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27.682.600.787	6.706.055.587
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	90.986.301	53.797.814
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**304**	**124,65**

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận trong năm 2021 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng HĐQT, BKS, ban điều hành bao nhiêu do Đại hội Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ này cho năm 2021. Nếu công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông công ty sẽ giảm đi.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.682.600.787	6.706.055.587
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, BKS	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (1)	27.682.600.787	6.706.055.587
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	90.986.301	53.797.814
Số cổ phiếu phát hành thêm (3)	-	20.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (4)=(1)/(2+3)	**304**	**91**

11 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	767.921.580.254	469.134.605.538
Chi phí nhân công	100.914.372.742	89.402.630.613
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.812.740.389	51.298.912.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.471.261.951	38.734.571.947
Thuế phí lệ phí	12.620.860.431	-
Chi phí khác bằng tiền	12.188.860.825	13.441.178.093
Cộng	**959.929.676.592**	**662.011.899.186**

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

2 . Thông tin về các bên liên quan

2.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Hải Hà	Thái Bình	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Dược Việt Nam	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Đại Hải Hà Petro	Thừa Thiên Huế	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Pháp Vân	Hà Nội	Cổ đông lớn

2.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Giá trị giao dịch (đồng)
	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**41.974.291.484**
1	Tổng Công ty Dược Việt Nam	1.290.614.040
2	Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	40.683.677.444
	Mua hàng hóa và dịch vụ	**34.080.166.524**
1	Tổng Công ty Dược Việt Nam	1.067.467.790
2	Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	33.012.698.734

2.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

TT	Các bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	a, Phải thu khách hàng	**177.803.010**	**7.395.710.037**
1	Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	-	7.217.907.027
2	Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	177.803.010	177.803.010
3	Tổng Công ty Dược Việt Nam	525.443.696	-
	b, Người mua trả tiền trước	-	**1.123.003.280**
2	Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	-	1.123.003.280
	c, Phải trả nhà cung cấp	**679.638.168**	-
1	Tổng Công ty Dược Việt Nam	679.638.168	-

2.4. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

	Năm 2021	Năm 2020
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	4.353.593.800	3.725.466.300

3 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

4 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

5 . Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 18/03/2022

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Trần Thị Bích Loan	Nguyễn Đức Cảnh	Nguyễn Thị Thu Hà (Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-Pharbaco ngày 07/01/2021)

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**400.000.000.000**	**26.200.000.000**	**37.559.066.782**	**10.531.312.575**	**7.493.917.273**	**481.784.296.630**
Tăng vốn trong năm trước	500.000.000.000	-	946.172.879	6.706.055.587	(929.720)	507.651.298.746
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	*6.706.055.587*	*(929.720)*	-
Tăng vốn	*500.000.000.000*	-	*946.172.879*	-		*500.946.172.879*
Giảm vốn năm trước	-	238.636.364	-	10.936.172.879	-	11.174.809.243
Chia cổ tức	-	-	-	*9.990.000.000*	-	*9.990.000.000*
Trích các quỹ	-	-	-	*946.172.879*	-	*946.172.879*
Giảm khác	-	*238.636.364*	-	-	-	*238.636.364*
Số dư đầu năm nay	**900.000.000.000**	**25.961.363.636**	**38.505.239.661**	**6.301.195.283**	**7.492.987.553**	**978.260.786.133**
Tăng vốn trong kỳ	200.000.000.000	-	-	27.682.600.787	(13.363.197)	227.669.237.590
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	*27.682.600.787*	*(13.363.197)*	*27.669.237.590*
Tăng vốn	*200.000.000.000*	-	-	-	-	*200.000.000.000*
Trích các quỹ	-	-		-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	230.000.000	-	-	-	230.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	*230.000.000*	-	-	-	*230.000.000*
Số dư cuối kỳ	**1.100.000.000.000**	**25.731.363.636**	**38.505.239.661**	**33.983.796.070**	**7.479.624.356**	**1.205.700.023.723**